

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hà Nội - Tháng 3 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần TASCO đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần TASCO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do chuyên trụ sở chính lên Hà Nội số 0103021321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 27/8/2010. Vốn điều lệ của Công ty là 349.976.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
Bà Đỗ Kim Định	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thúy	Ủy viên
Ông Phạm Văn Lương	Ủy viên
Ông Trần Xuân Lương	Ủy viên
Ông Vũ Quang Lâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đoàn	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Lương	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Cường	Giám đốc Chất lượng
Ông Vũ Quang Lâm	Giám đốc Đầu tư phát triển hạ tầng
Ông Nguyễn Đình Siêu	Giám đốc Đầu tư phát triển nhà
Ông Bùi Trọng Tĩnh	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Trần Minh Quang	Giám đốc Kỹ thuật thi công
Ông Hồ Trọng Vinh	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Trần Ngọc Thăng	Giám đốc Marketing
Ông Nguyễn Hồng Thắng	Giám đốc Tài chính

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phạm Văn Lương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần TASCOT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần TASCOT**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần TASCOT (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Phú Hà
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0389/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2011

Đình Văn Thắng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.504.725.283.346	624.527.707.884
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		125.196.917.663	166.997.084.053
1. Tiền	111	5.1	60.998.417.663	149.110.584.053
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.1	64.198.500.000	17.886.500.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.214.032.703	26.250.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	68.214.032.703	26.250.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		983.581.001.342	246.223.295.135
1. Phải thu khách hàng	131		275.098.755.657	164.809.879.567
2. Trả trước cho người bán	132		638.733.407.755	41.772.005.717
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	70.290.852.314	40.215.713.445
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(542.014.384)	(574.303.594)
IV- Hàng tồn kho	140		169.710.990.294	137.238.215.438
1. Hàng tồn kho	141	5.4	169.710.990.294	137.238.215.438
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		158.022.341.344	47.819.113.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		297.106.347	1.608.729.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.569.755.910	26.312.473.943
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	1.124.703.943	423.532.470
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	76.030.775.144	19.474.377.012
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.673.807.776.138	523.685.732.712
(200 = 210+220+240+250+260)				
II Tài sản cố định	220		1.650.520.619.540	514.001.189.158
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	37.365.346.217	18.187.605.644
- Nguyên giá	222		61.347.018.456	51.636.510.337
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.981.672.239)	(33.448.904.693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	6.146.963.482	6.568.449.812
- Nguyên giá	225		8.477.245.909	11.260.542.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.330.282.427)	(4.692.092.561)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	473.813.279	419.461.673
- Nguyên giá	228		824.332.088	654.032.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(350.518.809)	(234.570.415)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	1.606.534.496.562	488.825.672.029
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.543.633	6.073.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	11.226.543.633	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	7.180.000.000	6.073.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		4.880.612.965	3.611.543.554
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.116.497.998	3.519.543.554
3. Tài sản dài hạn khác	268		764.114.967	92.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.178.533.059.484	1.148.213.440.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.684.479.135.725	989.621.008.067
I- Nợ ngắn hạn	310		1.172.579.090.885	587.211.763.927
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	391.354.176.836	197.733.282.080
2. Phải trả người bán	312		66.709.241.183	42.758.040.163
3. Người mua trả tiền trước	313		169.867.252.147	191.128.642.686
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	7.094.917.100	9.242.034.900
5. Phải trả người lao động	315		3.436.353.588	2.865.587.175
6. Chi phí phải trả	316	5.14	33.097.593.617	17.923.678.511
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	500.044.176.311	124.894.887.834
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		975.380.103	665.610.578
II- Nợ dài hạn	330		1.511.900.044.840	402.409.244.140
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.16	420.138.750.000	62.500.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	1.090.835.686.820	339.668.670.237
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		240.014.483	240.573.903
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		685.593.537	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		460.531.296.421	149.933.444.011
I- Vốn chủ sở hữu	410		460.531.296.421	149.933.444.011
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.18	349.976.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.18	72.292.032.987	8.337.500.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.18	6.201.950.511	3.871.948.342
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.18	2.579.683.293	2.022.627.163
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.18	34.825.326	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.18	29.446.804.304	701.368.506
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		33.522.627.338	8.658.988.518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+439+400)	440		3.178.533.059.484	1.148.213.440.596

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	TM	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
1. Tài sản thuê ngoài		2.103.739.050	2.103.739.050
4. Nợ khó đòi đã xử lý		459.575.032	362.768.042

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Ngọc

Phạm Thị Nhân

Phạm Văn Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	845.209.783.580	472.873.027.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	7.153.941.243	1.219.099.912
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	838.055.842.337	471.653.927.188
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	734.296.701.640	421.461.468.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		103.759.140.697	50.192.458.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	18.264.307.718	2.566.474.512
7. Chi phí tài chính	22	5.22	8.307.841.465	7.349.420.133
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.289.275.220</i>	<i>7.349.420.133</i>
8. Chi phí bán hàng	24		197.131.024	583.691.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.769.546.281	27.994.266.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		70.748.929.645	16.831.554.617
11. Thu nhập khác	31	5.23	32.706.291.861	5.589.401.306
12. Chi phí khác	32	5.23	17.187.447.539	2.439.258.470
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	15.518.844.322	3.150.142.836
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		(213.456.367)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		86.054.317.600	19.981.697.453
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	18.270.575.513	3.404.156.019
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		67.783.742.087	16.577.541.434
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		908.365.912	1.259.817.830
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		66.875.376.175	15.317.723.604
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	3.418	2.322

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Ngọc

Phạm Thị Nhân

Phạm Văn Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	86.054.317.600	19.981.697.453
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.214.572.583	6.623.368.088
- Các khoản dự phòng	03	(32.289.210)	345.822.235
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(37.113.371.912)	(440.449.854)
- Chi phí lãi vay	06	7.289.275.220	7.349.420.133
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63.412.504.281	33.859.858.055
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.210.114.481.736)	(179.981.847.454)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(169.710.990.294)	(48.473.347.350)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.286.684.492.151	328.403.952.792
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.458.422.667)	(705.468.127)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.289.275.220)	(7.349.420.133)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.737.543.759)	(743.262.764)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.045.884.356)	(3.116.281.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(63.259.601.600)	121.894.183.326
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.144.547.083.212)	(470.123.020.989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.379.553.344	3.373.987.412
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.964.032.703)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	10.573.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.603.532.980)	(8.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.330.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.573.086.435	2.566.474.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.175.259.009.116)	(472.582.559.065)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	278.930.532.987	55.080.520.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.594.072.086.399	708.799.405.696
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(646.477.013.121)	(283.154.407.673)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.807.161.939)	(2.829.220.254)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.000.000.000)	(12.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.196.718.444.326	465.796.297.769
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(41.800.166.390)	115.107.922.030
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	166.997.084.053	51.889.162.023
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	125.196.917.663	166.997.084.053

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Ngọc

Phạm Thị Nhàn

Phạm Văn Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần TASCO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do chuyên trụ sở chính lên Hà Nội số 0103021321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 27/8/2010. Vốn điều lệ của Công ty là 349.976.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	4.524.480	45.244.800.000	13%
Cổ đông khác	28.242.582	282.425.820.000	81%
Ông Phạm Quang Dũng	2.230.538	22.305.380.000	6%
Tổng	34.997.600	349.976.000.000	100%

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/4/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần TASCO. Ngày 04/4/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã cổ phiếu là HUT.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 33, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 266 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, san lấp mặt bằng;
- Xây lắp điện, nước;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Tư vấn giám sát công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các công trình xây dựng;
- Mua bán, cho thuê, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh phát triển nhà ở, kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện);
- Sản xuất điện;
- Đại lý bán điện;
- Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Kinh doanh bãi đỗ xe và gara.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, san lấp mặt bằng, kinh doanh phát triển nhà ở, kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Không có Chuẩn mực Kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2010.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2010</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 09

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất là Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 20 Điện Biên, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định. Quyền sử dụng đất được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Đầu tư vào các Công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện Hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.773.314.340	1.372.435.607
Tiền gửi Ngân hàng	56.725.103.323	147.738.148.446
Tiền đang chuyển	2.500.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	64.198.500.000	17.886.500.000
Tổng	<u>125.196.917.663</u>	<u>166.997.084.053</u>

(*): Các khoản tương đương tiền của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn tối đa là 3 tháng.

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	40.864.032.703	26.250.000.000
Công ty CP Tasco Xuân Ngọc	12.000.000.000	-
Cho vay ngắn hạn khác	15.350.000.000	-
Tổng	<u>68.214.032.703</u>	<u>26.250.000.000</u>

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	70.290.852.314	40.215.713.445
- <i>Vốn đã phát hành thu qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán</i>	-	33.256.980.000
- <i>Ban Quản lý Dự án huyện Từ Liêm</i>	14.216.577.000	1.400.000.000
- <i>Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện Bình Lục</i>	9.560.447.431	-
- <i>Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện Mỹ Lộc</i>	32.004.941.900	-
- <i>Phải thu khác</i>	14.508.885.983	5.558.733.445
Tổng	<u>70.290.852.314</u>	<u>40.215.713.445</u>

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.010.821.708	11.308.169.827
Công cụ, dụng cụ	523.170.046	807.633.972
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	163.176.998.540	125.122.411.639
Tổng	<u>169.710.990.294</u>	<u>137.238.215.438</u>

5.5 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	734.304.443	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	390.399.500	423.532.470
Tổng	1.124.703.943	423.532.470

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Số dư tài sản ngắn hạn khác tại 31/12/2010 của Công ty là giá trị tạm ứng của các đội thi công công trình trong Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2010	8.480.215.092	26.588.539.774	13.866.873.849	2.057.610.910	643.270.712	51.636.510.337
Tăng trong năm	14.155.819.866	16.004.925.329	6.591.338.064	2.767.268.918	2.500.456.185	42.019.808.362
Mua trong năm	11.315.335.524	8.877.888.287	2.833.116.865	2.606.213.580	2.500.456.185	28.133.010.441
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.748.602.538	3.758.221.199	-	-	5.506.823.737
Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.840.484.342	-	-	-	-	2.840.484.342
Điều chuyển, phân loại lại	-	5.378.434.504	-	161.055.338	-	5.539.489.842
Giảm trong năm	2.029.824.911	19.365.741.051	9.783.433.079	376.830.490	753.470.712	32.309.300.243
Thanh lý, nhượng bán	-	13.121.913.003	5.686.323.778	224.576.785	-	19.032.813.566
Điều chuyển, phân loại lại	2.029.824.911	6.243.828.048	4.097.109.301	152.253.705	753.470.712	13.276.486.677
Số dư tại 31/12/2010	20.606.210.047	23.227.724.052	10.674.778.834	4.448.049.338	2.390.256.185	61.347.018.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2010	4.163.252.234	22.030.642.139	5.566.441.334	1.105.595.264	582.973.723	33.448.904.693
Tăng trong năm	1.385.268.509	5.084.877.122	3.527.659.619	938.211.144	37.569.397	10.973.585.790
Khấu hao trong năm	1.385.268.509	2.401.974.236	1.244.427.612	938.211.144	37.569.397	6.007.450.898
Tăng do mua lại TS thuê tài chính	-	1.172.564.764	2.280.418.661	-	-	3.452.983.425
Điều chuyển, phân loại lại	-	1.510.338.122	2.813.345	-	-	1.513.151.467
Giảm trong năm	769.096.140	12.717.074.410	6.148.272.766	208.683.304	597.691.624	20.440.818.244
Thanh lý, nhượng bán	-	8.509.288.648	3.335.146.554	85.698.973	-	11.930.134.175
Điều chuyển, phân loại lại	769.096.140	4.207.785.762	2.813.126.212	122.984.331	597.691.624	8.510.684.069
Số dư tại 31/12/2010	4.779.424.603	14.398.444.850	2.945.828.186	1.835.123.104	22.851.495	23.981.672.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2010	4.316.962.858	4.557.897.635	8.300.432.515	952.015.646	60.296.989	18.187.605.644
Tại 31/12/2010	15.826.785.444	8.829.279.202	7.728.950.648	2.612.926.234	2.367.404.690	37.365.346.217

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2010	4.976.922.018	6.283.620.355	-	11.260.542.373
Tăng trong năm	1.659.090.909	-	1.064.436.364	2.723.527.273
Thuê tài chính trong năm	1.659.090.909	-	1.064.436.364	2.723.527.273
Giảm trong năm	1.748.602.538	3.758.221.199	-	5.506.823.737
Mua lại tài sản thuê tài chính	1.748.602.538	3.758.221.199	-	5.506.823.737
Số dư tại 31/12/2010	4.887.410.389	2.525.399.156	1.064.436.364	8.477.245.909
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2010	1.662.008.593	3.030.083.968	-	4.692.092.561
Tăng trong năm	481.175.924	556.775.549	53.221.818	1.091.173.291
Khấu hao trong năm	481.175.924	556.775.549	53.221.818	1.091.173.291
Giảm trong năm	1.172.564.764	2.280.418.661	-	3.452.983.425
Mua lại tài sản thuê tài chính	1.172.564.764	2.280.418.661	-	3.452.983.425
Số dư tại 31/12/2010	970.619.753	1.306.440.856	53.221.818	2.330.282.427
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2010	3.314.913.425	3.253.536.387	-	6.568.449.812
Tại 31/12/2010	3.916.790.636	1.218.958.300	1.011.214.546	6.146.963.482

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2010	202.570.451	451.461.637	-	654.032.088
Tăng trong năm	-	47.300.000	123.000.000	170.300.000
Mua trong năm	-	47.300.000	123.000.000	170.300.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	202.570.451	498.761.637	123.000.000	824.332.088
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2010	44.856.024	189.714.391	-	234.570.415
Tăng trong năm	6.710.184	106.163.210	3.075.000	115.948.394
Khấu hao trong năm	6.710.184	106.163.210	3.075.000	115.948.394
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	51.566.208	295.877.601	3.075.000	350.518.809
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2010	157.714.427	261.747.246	-	419.461.673
Tại 31/12/2010	151.004.243	202.884.036	119.925.000	473.813.279

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 01 tháng 01	488.825.672.029	32.400.658.911
Phát sinh tăng trong năm	1.120.549.308.875	457.997.097.023
Giảm trong năm	2.840.484.342	1.572.083.905
- Tăng tài sản cố định	2.840.484.342	-
- Giảm khác	-	1.572.083.905
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.606.534.496.562</u>	<u>488.825.672.029</u>

Chi tiết công trình

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Dự án khu Pháp Vân	5.736.216.873	4.300.987.651
Dự án đầu tư BOT Quốc lộ 10	242.526.842.644	157.731.430.167
Dự án đầu tư BOT Quốc lộ 21	233.469.963.798	105.786.184.271
Dự án đầu tư BT Quốc lộ 21	109.201.993.010	531.616.123
Dự án khu du lịch sinh thái Tasco	-	3.106.559.746
Dự án Xuân Phương	545.542.122.337	211.718.251.431
- Khu Đô thị mới Xuân Ngọc	348.759.371.275	82.332.297.116
- Đường Lê Đức Thọ	196.782.751.062	129.385.954.315
Dự án Đường tỉnh lộ 39	35.705.560.694	1.767.196.214
Dự án rác thải	1.848.690.817	1.848.690.817
Dự án thủy điện	1.616.199.622	1.616.199.622
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức	424.658.134.873	-
Dự án Khu đất 48 Trần Duy Hưng	635.554.374	-
Dự án hiện đại hóa trạm thu phí Tân Đệ	4.786.786.408	147.627.273
Các dự án khác	806.431.112	270.928.714
	<u>1.606.534.496.562</u>	<u>488.825.672.029</u>

5.11 Đầu tư vào Công ty liên kết, Đầu tư dài hạn khác**Đầu tư vào Công ty liên kết**

	31/12/2010	
	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tasco Xuân Ngọc	180.000	1.891.452.666
Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	180.000	1.801.462.631
Công ty Cổ phần Tasco 10	353.000	3.310.882.207
Công ty Cổ phần Tasco 3	66.000	715.105.190
Công ty Cổ phần Tasco Trường Phát	224.000	2.381.324.629
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Giang	36.000	54.023.886
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiến Phát	105.000	1.072.292.423
Tổng	<u>1.144.000</u>	<u>11.226.543.633</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.11 Đầu tư vào Công ty liên kết, Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Tasco Xuân Ngọc	Hà Nội	6.000	30,00%	Xây lắp
2	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	6.000	30,00%	Xây lắp
3	Công ty CP Tasco 10	Nam Định	12.000	29,42%	Xây lắp
4	Công ty CP Tasco 3	Nam Định	3.000	22,00%	Xây lắp
5	Công ty CP Tasco Trường Phát	Nam Định	7.790	28,75%	Xây lắp
6	Công ty CP ĐT và XD Trường Giang	Hà Nội	6.000	30,00%	Xây lắp
7	Công ty CP ĐT và XD Tiến Phát	Nam Định	5.000	21,00%	Xây lắp

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư trái phiếu	-	-	2	10.000.000
Đầu tư dài hạn khác	718.000	7.180.000.000	580.000	6.063.000.000
- Công ty Cổ phần Tasco Du lịch	5.000	50.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Xanh SERAPHIN	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty CP ĐT PT Nhà và Đô thị HUD8	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
- Công ty cổ phần Xây dựng cầu TASCOS	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần TIC	133.000	1.330.000.000	-	-
- Đầu tư khác	-	-	-	263.000.000
Tổng	718.000	7.180.000.000	580.002	6.073.000.000

Trong đó: Giá trị đầu tư dài hạn khác Công ty góp vốn vào các Công ty khác với tỷ lệ cổ phần sở hữu dưới 20%.

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	383.252.054.133	195.218.372.684
- NH ĐT & Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	82.810.588.870	139.751.789.569
- NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	67.752.824.001	49.475.459.287
- NH TMCP Kỹ thương - CN Xuân La	-	285.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Hà Nội	77.823.641.262	-
- NH TMCP Dầu khí - CN Thăng Long	11.515.000.000	
- Vay đối tượng khác	143.350.000.000	5.706.123.828
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.102.122.703	2.514.909.396
Tổng	391.354.176.836	197.733.282.080

Trong đó:

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Công văn số 1392/TB-QHKH2 ngày 18/06/2010 của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định, mức dư nợ ngắn hạn tối đa là 126.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 30/05/2011. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể có thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay xác định trong từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Các Hợp đồng vay này được đảm bảo bằng tài sản của Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2010 số 01/2010/HĐTĐ ngày 17/06/2010, mức dư nợ tối đa là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì kể từ ngày ký đến ngày 30/05/2011. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể có thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Các Hợp đồng vay này được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và các hình thức khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (ABBANK) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 50.10/HĐTĐ/II.20 ngày 26/4/2010, mức dư nợ tối đa là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay của mỗi món vay được ghi trên giấy nhận nợ không quá 10 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo quy định của ABBANK, điều chỉnh 3 tháng/lần, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ tại thời điểm nhận nợ. Biện pháp đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay: Công ty cam kết cầm cố/thế chấp cho Ngân hàng quyền phải thu từ các Hợp đồng thi công xây dựng các công trình được ABBANK chấp thuận.

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Dầu khí - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0022/HĐTĐHM-GPBTLG/10 ngày 29/12/2010, mức dư nợ tối đa là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 01 tháng/1 lần vào ngày 10 hàng tháng và được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay: Công ty thế chấp các khoản phải thu/quyền đòi nợ khách hàng của Công ty; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.966.224.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.967.155.463	3.434.123.709
Thuế thu nhập cá nhân	127.761.637	53.419.338
Các loại thuế khác	-	788.267.259
Tổng	7.094.917.100	9.242.034.900

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí giá vốn dịch vụ thu phí đường bộ	26.302.976.181	17.573.223.000
Trích trước chi phí giá vốn Khu đô thị Xuân Phương	5.124.276.211	-
Chi phí phải trả khác	1.670.341.225	350.455.511
Tổng	33.097.593.617	17.923.678.511

Năm 2010, Công ty tạm trích trước chi phí khi tính thu nhập chịu thuế TNDN của 2 Trạm thu phí Tân Đệ và Mỹ Lộc theo Công văn số 18169/BTC-CST ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	563.057.183	271.553.647
Bảo hiểm xã hội	31.680.175	238.895.135
Bảo hiểm y tế	5.129.974	82.357.162
Các khoản phải trả, phải nộp khác	499.444.308.979	124.302.081.890
- <i>Đội thi công công trình đầu tư xây dựng cơ bản dở dang</i>	27.416.694.848	50.964.050.788
- <i>Đội thi công công trình chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	78.323.071.091	68.153.200.001
- <i>Tiền góp vốn các dự án</i>	370.085.358.000	-
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	23.619.185.040	5.184.831.101
Tổng	500.044.176.311	124.894.887.834

5.16 Phải trả dài hạn khác

Số dư Phải trả dài hạn khác tại ngày 31/12/2010 của Công ty là giá trị mà Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET về việc Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức Xây dựng - chuyển giao (BT). Tổng mức đầu tư tạm tính là 1.349 tỷ đồng. Tỷ lệ giá trị đầu tư là Công ty Cổ phần TASCO chiếm 70%, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt 30%. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt là nhà đầu tư thứ phát của Công ty Cổ phần TASCO tại tuyến đường này với giá trị 195 tỷ đồng.

5.17 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	887.695.200.286	336.362.841.548
Vay Ngân hàng	887.204.900.286	322.407.183.548
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Định	416.420.173.218	1.350.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Hà Nội	16.546.780.182	9.582.297.182
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam	302.971.111.111	183.500.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao	147.637.734.230	126.277.125.337
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu	312.440.000	437.480.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu- PGD Tây Hồ	-	465.781.029
- Ngân hàng TM CP các Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh - CN Hà Nội	-	113.000.000
- Ngân hàng TM CP các Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh - CN Nam Định	-	362.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Nam Định	1.967.888.889	319.500.000
- Ngân hàng TMCP Dầu khí - CN Thăng Long	479.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN- PGD Xuân La	178.618.656	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN Linh Đàm	370.554.000	-
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	320.600.000	-
Vay đối tượng khác	490.300.000	13.955.658.000
Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	-
Nợ dài hạn	3.140.486.534	3.305.828.689
Thuê tài chính	3.140.486.534	2.309.991.892
Nợ dài hạn khác	-	995.836.797
Tổng	1.090.835.686.820	339.668.670.237

Trong đó:

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 11/2008/HỆTDĐT tháng 9 năm 2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất theo quy định tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng.
- Hợp đồng số 10/2008/HỆTDĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 10 (Km92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất theo quy định tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng.

5.17 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Hà Nội:

- Hợp đồng số 01/2008/HĐTDTH ngày 19/11/2008, số tiền vay tạm tính (gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ quy đổi) 33.820.000.000 đồng, thời hạn vay 7 năm, thời gian trả nợ gốc 5 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay: “Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 10 (Km92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình”, lãi suất 03 tháng đầu tiên 15,8%/năm, lãi suất thay đổi 03 tháng một lần. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2008/HĐTDTH ngày 19/11/2008, trong đó ghi: sửa đổi điều kiện rút vốn vay, điều khoản trả nợ gốc.
- Hợp đồng số 01/2010/HĐTDTH ngày 25/06/2010, số tiền vay 74.396.000.000 đồng (gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi), thời hạn vay 46 tháng, thời gian ân hạn 22 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên nhưng tối đa không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay để thực hiện dự án: Xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ (điểm cuối giao với đường 70) theo Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) số 68/HĐBT giữa UBND Huyện Từ Liêm và Công ty Cổ phần TASCO. Lãi suất vay áp dụng lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1lần, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm nhận nợ vay là 14%/năm, lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo theo thông báo lãi suất trung dài hạn của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội tại thời điểm điều chỉnh.

Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I theo Hợp đồng số 01/2009 ngày 27/3/2009, số tiền vay tạm tính 570.000.000.000 đồng, thời hạn vay 46 tháng, mục đích sử dụng tiền vay: “Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70)”, lãi suất 6,9%/năm, lãi suất quá hạn 10,35%.

Kế hoạch trả nợ của các khoản vay dài hạn chưa xác định cụ thể hoặc đang trong thời gian ân hạn và phụ thuộc vào tiến độ giải ngân thực tế của dự án.

Trái phiếu phát hành: Số lượng 200.000 trái phiếu chuyển đổi mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Mục đích: Đầu tư vào các dự án: Dự án đơn vị ở số 3 và đơn vị ở số 2 - Khu đô thị mới Xuân Phương; 120 tỷ đồng; Dự án khu nhà ở Báo Nhân dân và Văn phòng Trung ương đảng; 60 tỷ đồng; Bổ sung vốn lưu động; 20 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2009	55.000.000.000	-	1.695.854.645	1.487.602.243	-	5.664.213.925	63.847.670.813
Tăng trong năm	80.000.000.000	8.337.500.000	2.176.093.697	535.024.920	-	15.317.723.604	106.366.342.221
Tăng vốn	80.000.000.000	8.337.500.000	-	-	-	-	88.337.500.000
Phân phối lợi nhuận Lãi	-	-	2.176.093.697	535.024.920	-	-	2.711.118.617
	-	-	-	-	-	15.317.723.604	15.317.723.604
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	20.280.569.023	20.280.569.023
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	20.266.524.398	20.266.524.398
Giảm khác	-	-	-	-	-	14.044.625	14.044.625
Số dư tại 31/12/2009	135.000.000.000	8.337.500.000	3.871.948.342	2.022.627.163	-	701.368.506	149.933.444.011
Số dư tại 01/01/2010	135.000.000.000	8.337.500.000	3.871.948.342	2.022.627.163	-	701.368.506	149.933.444.011
Tăng trong năm	214.976.000.000	63.954.532.987	2.330.002.169	557.056.130	34.825.326	66.875.376.175	348.727.792.787
Tăng vốn	214.976.000.000	63.954.532.987	-	-	34.825.326	-	278.965.358.313
Phân phối lợi nhuận Lãi	-	-	2.330.002.169	557.056.130	-	-	2.887.058.299
	-	-	-	-	-	66.875.376.175	66.875.376.175
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	38.129.940.377	38.129.940.377
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	38.129.940.377	38.129.940.377
Số dư tại 31/12/2010	349.976.000.000	72.292.032.987	6.201.950.511	2.579.683.293	34.825.326	29.446.804.304	460.531.296.421

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	45.244.800.000	17.622.400.000
Vốn góp của cổ đông khác	304.731.200.000	117.377.600.000
Tổng	<u>349.976.000.000</u>	<u>135.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	135.000.000.000	55.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	214.976.000.000	80.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	349.976.000.000	135.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.000.000.000	12.100.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.497.600	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.497.600	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	21.497.600	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.997.600	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	34.997.600	13.500.000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu***5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	77.247.229.344	6.791.514.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.883.086.442	25.428.357.211
Doanh thu hợp đồng xây dựng	650.787.620.339	440.653.155.323
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	55.291.847.455	-
Tổng	<u>845.209.783.580</u>	<u>472.873.027.100</u>
Các khoản giảm trừ	7.153.941.243	1.219.099.912
Giảm giá hàng bán	7.153.941.243	1.219.099.912
Doanh thu thuần	<u>838.055.842.337</u>	<u>471.653.927.188</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	49.098.560.813	5.625.059.083
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.310.703.578	19.696.800.643
Giá vốn của hoạt động xây dựng	614.097.134.133	396.139.609.248
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	30.790.303.116	-
Tổng	<u>734.296.701.640</u>	<u>421.461.468.974</u>

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.480.397.576	2.539.102.972
Cổ tức, lợi nhuận được chia	723.687.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.223.142	27.371.540
Tổng	<u>18.264.307.718</u>	<u>2.566.474.512</u>

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.289.275.220	7.349.420.133
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.018.566.245	-
Tổng	<u>8.307.841.465</u>	<u>7.349.420.133</u>

5.23 Lợi nhuận khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	8.379.553.344	3.373.987.412
Đánh giá lại tài sản góp vốn	13.530.000.000	-
Thu nhập khác	10.796.738.517	2.215.413.894
Tổng	<u>32.706.291.861</u>	<u>5.589.401.306</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	7.102.679.391	1.247.962.754
Chi phí khác	10.084.768.148	1.191.295.716
Tổng	<u>17.187.447.539</u>	<u>2.439.258.470</u>
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	<u>15.518.844.322</u>	<u>3.150.142.836</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
CÔNG TY MẸ		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.229.805.786	18.362.654.016
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	25.189.856.206	1.631.650.136
- Lợi nhuận từ dự án BOT (*)	22.871.656.206	733.240.136
- Cổ tức	2.318.200.000	898.410.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	200.658.192	51.689.324
Thu nhập chịu thuế	65.240.607.772	16.782.693.204
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Tỷ lệ ưu đãi	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.310.151.943	2.937.038.661
<i>Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường</i>	<i>10.184.765.858</i>	<i>4.195.673.301</i>
<i>Thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất</i>	<i>6.125.386.085</i>	<i>67.351</i>
<i>Thuế thu nhập được miễn giảm 30%</i>	<i>-</i>	<i>(1.258.701.991)</i>
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tổng	16.310.151.943	2.937.038.661
CÔNG TY CON		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.151.843.658	3.360.672.439
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	880.000	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.150.963.658	3.360.672.439
Thuế suất áp dụng:	25%	25%
Thuế TNDN phát sinh	1.992.628.303	840.168.110
Thuế TNDN được miễn, giảm	(32.204.734)	(373.050.752)
Chi phí thuế TNDN	1.960.423.570	467.117.358
TỔNG CHI PHÍ THUẾ TNDN	18.270.575.513	3.404.156.019

(*) Lợi nhuận của Dự án BOT được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 3429/BTC-CST ngày 19/3/2010 của Bộ Tài chính.

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	66.875.376.175	15.317.723.604
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VNE)	66.875.376.175	15.317.723.604
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.566.446	6.595.890
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.418	2.322

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.403.505.994	324.036.183.474
Chi phí nhân công	120.825.659.034	92.306.406.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.214.572.583	6.623.368.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	469.494.653.261	34.214.669.091
Chi phí khác bằng tiền	349.195.090.656	7.056.117.152
Tổng	<u>1.251.133.481.528</u>	<u>464.236.744.055</u>

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2010	Năm 2009
Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	Cho Công ty vay	4.000.000.000	4.000.000.000
Bà Đỗ Kim Định	Phó Chủ tịch	Cho Công ty vay	4.000.000.000	-
Ông Phạm Văn Lương	Ủy viên	Cho Công ty vay	3.600.000.000	3.000.000.000
Ông Vũ Quang Lâm	Ủy viên	Cho Công ty vay	3.500.000.000	1.600.000.000
Tổng			<u>15.100.000.000</u>	<u>8.600.000.000</u>
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		Lương và thù lao	3.394.585.523	2.164.559.777
Tổng			<u>3.394.585.523</u>	<u>2.164.559.777</u>

6.2 Các Công ty con

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Tasco Thành Nam	Hà Nội	6.000	51,00%	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	35.000	51,00%	Xây lắp
3	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	50	100,00%	Thu phí đường bộ
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Tasco	Nam Định	35.000	51,00%	Xây lắp
5	Công ty Cổ phần Tasco Thủ đô	Hà Nội	6.000	51,00%	Kinh doanh, môi giới Bất động sản

6.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited. Một số khoản mục đã được trình bày, phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Người lập**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lê Thị Ngọc****Phạm Thị Nhàn****Phạm Văn Lương**